

KIỂM TRA TỪ MỚI BÀI 1
Nối đáp án đúng với chữ Hán

TT	Chữ Hán	Đáp án đúng	Đáp án sai
Phần 1			
1	新		jiào gọi, gọi là
2	同學		kě'ài đáng yêu
3	誰		guó đất nước
4	叫		shuí/ shéi ai?
5	姓		nǎ nào
6	很		nǐ bạn (nt2)
7	可愛		tóngxué bạn học
8	哪		xìng họ (họ tên)
9	國		xīn mới
10	你		hěn rất

TT	Chữ Hán	Đáp án đúng	Đáp án sai
Phần 2			
11	妳		máng bạn, bạn rộn
12	知道		piàoliàng xinh đẹp
13	嗎		nǚ bạn(nt2, nữ)
14	漂亮		shénme gì, cái gì?
15	忙		lèi mệt
16	累		ne thì sao?
17	什麼		míngzì tên
18	名字		zhīdào biết
19	姓名		xǐhuān thích
20	呢		ma không? (tự hỏi)
21	喜歡		xìngmíng họ và tên

TT	Chữ Hán	Đáp án đúng	Đáp án sai
Phần 3			
22	愛		hǎo tốt/ khỏe/ được
23	好		ài yêu, yêu thích
24	請問		shuǐguǒ hoa quả
25	吃		hē uống
26	水果		dàjiā mọi người
27	喝		chī ăn
28	水		chá trà, chè
29	茶		shuǐ nước
30	咖啡		péngyǒu bạn bè
31	大家		qǐngwèn xin hỏi
32	朋友		kāfēi cà phê